

Liên hợp quốc

Chủ đề 1 · Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Liên hợp quốc là tổ chức quốc tế lớn nhất toàn cầu, ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ hai để duy trì hoà bình, an ninh và thúc đẩy hợp tác phát triển giữa các quốc gia.

24-10-1945

Liên hợp quốc chính thức thành lập

51 → 193

số nước thành viên lúc thành lập và hiện nay

1948

Đại hội đồng thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Bối cảnh lịch sử

- Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai: ưu thế thuộc về phe Đồng minh chống phát xít
- Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh trở nên cấp bách
- Chiến tranh càng khốc liệt, ý tưởng về một tổ chức quốc tế bảo vệ hoà bình càng rõ nét
- Cần thay thế Hội Quốc liên (thành lập 1920, không đủ sức mạnh, giải thể 1946)
- Liên Xô, Mỹ, Anh triển khai hoạt động thành lập Liên hợp quốc



1a. Quá trình hình thành

- 1-1-1942: 26 nước kí Tuyên bố Liên hợp quốc, cam kết hợp tác chống phát xít
- Từ 1943: thoả thuận cơ cấu Liên hợp quốc
- Tê-hê-ran (11–12-1943): Liên Xô, Mỹ, Anh khẳng định quyết tâm lập Liên hợp quốc
- I-an-ta (2-1945): quyết định thành lập, triệu tập hội nghị thông qua Hiến chương
- 25-4 đến 26-6-1945 tại Xan Phran-xi-xcô: 50 nước thông qua Hiến chương
- 24-10-1945: Liên hợp quốc chính thức thành lập, 51 nước thành viên



1b. Mục tiêu của Liên hợp quốc (Tư liệu 1)

- 1. Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế
- 2. Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng, quyền tự quyết dân tộc
- 3. Thúc đẩy hợp tác quốc tế giải quyết vấn đề kinh tế, xã hội, văn hoá, nhân đạo, bảo đảm quyền con người
- 4. Làm trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu trên
- Mục tiêu duy trì hoà bình, an ninh quốc tế là cơ sở thực hiện các mục tiêu khác



1b. Nguyên tắc hoạt động (Tư liệu 2)

- Bình đẳng về chủ quyền quốc gia
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị quốc gia
- Từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế
- Không can thiệp vào công việc nội bộ các nước
- Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế
- Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình



2a. Vai trò: Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế

- Góp phần ngăn ngừa chiến tranh thế giới mới kể từ năm 1945
- Gìn giữ hoà bình ở nhiều khu vực, góp phần chấm dứt xung đột, hỗ trợ tái thiết (En Xan-va-đo, Goa-tê-ma-la, Mô-dăm-bích...)
- Soạn thảo các công ước quốc tế về giải trừ quân bị, chống chạy đua vũ trang
- Thúc đẩy các nước thuộc địa và phụ thuộc giành độc lập, số thành viên tăng lên 193



Hiệp ước tiêu biểu về giải trừ quân bị

- 1968: Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân
- 1993: Công ước cấm vũ khí hoá học
- 2017: Hiệp ước của Liên hợp quốc cấm vũ khí hạt nhân
- Mục đích: tạo khuôn khổ ngăn chặn, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn các loại vũ khí này



2b. Thúc đẩy kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống

- Hệ thống cơ quan, tổ chức chuyên môn tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, tài chính, thương mại
- Từ 1960: đề ra chiến lược phát triển cho từng thập kỉ (Tư liệu 3)
- UNCTAD: thúc đẩy phát triển kinh tế, thương mại của các nước thành viên, nhất là nước đang phát triển
- Hỗ trợ xoá đói, giảm nghèo; chống biến đổi khí hậu, dịch bệnh
- 2000: Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ · 2015: Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu



2c. Bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

- 1948: Đại hội đồng thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền (Tư liệu 4)
- Xây dựng, kí kết nhiều văn bản, điều ước quốc tế về quyền con người
- UNESCO: thúc đẩy đối thoại, hợp tác về văn hoá, khoa học, phát triển bền vững; công nhận và hỗ trợ bảo tồn di sản thế giới
- Quy Giáo dục không thể chờ đợi: năm 2021 hỗ trợ khoảng 222 triệu trẻ em ở vùng chiến sự, khó khăn được tiếp cận giáo dục

2 Dòng thời gian

- 1-1-1942**
Tuyên bố Liên hợp quốc, 26 nước kí
- 11–12-1943**
Hội nghị Tê-hê-ran
- 2-1945**
Hội nghị I-an-ta
- 4 đến 6-1945**
Hội nghị Xan Phran-xi-xcô thông qua Hiến chương
- 24-10-1945**
Liên hợp quốc chính thức thành lập

★ GHI NHỚ

- Thành lập 24-10-1945 sau các Hội nghị Tê-hê-ran, I-an-ta, Xan Phran-xi-xcô
- Mục tiêu cốt lõi: duy trì hoà bình, an ninh quốc tế; nguyên tắc: bình đẳng chủ quyền, không can thiệp nội bộ, giải quyết tranh chấp hoà bình
- Vai trò: hoà bình – phát triển – quyền con người, văn hoá, xã hội
- Hiện có 193 quốc gia thành viên

Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh

Chủ đề 1 · Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 **Trật tự hai cực I-an-ta do Mỹ và Liên Xô đứng đầu chi phối quan hệ quốc tế từ 1945 đến 1991, trải qua đối đầu rồi hoà hoãn trước khi sụp đổ.**

2-1945

Hội nghị I-an-ta, hình thành Trật tự hai cực

1945–1991

thời gian tồn tại của Trật tự thế giới hai cực

12-1991

Liên Xô tan rã, Trật tự hai cực sụp đổ

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Hội nghị I-an-ta (4 đến 11-2-1945)

- Bối cảnh: cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, phe Đồng minh giành thắng lợi quan trọng
- Quyết định: kết thúc chiến tranh, tiêu diệt tận gốc phát xít Đức, quân phiệt Nhật Bản
- Thoả thuận đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau chiến tranh



Phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Á

- Liên Xô tham chiến chống Nhật với điều kiện: giữ nguyên trạng Mông Cổ; trả lại quyền lợi bị mất sau chiến tranh Nga – Nhật (1904–1905)
- Nhật Bản: Mỹ chiếm đóng sau khi Nhật đầu hàng
- Triều Tiên: Liên Xô chiếm miền Bắc, Mỹ chiếm miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới
- Trung Quốc: cần thống nhất, dân chủ; trả Mãn Châu, Đài Loan, Bành Hồ; Mỹ và Liên Xô có quyền lợi ở Trung Quốc
- Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á: thuộc phạm vi ảnh hưởng của phương Tây



Trật tự thế giới hai cực I-an-ta là gì?

- Những quyết định của Hội nghị I-an-ta và thoả thuận sau đó của các cường quốc
- Trở thành khuôn khổ cho việc thiết lập trật tự thế giới mới
- Gọi là Trật tự thế giới hai cực I-an-ta
- Tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991, trải qua hai giai đoạn



1b. Giai đoạn 1: từ 1945 đến đầu những năm 70

- Xác lập và phát triển, đối đầu giữa Mỹ (đứng đầu tư bản chủ nghĩa) và Liên Xô (đứng đầu xã hội chủ nghĩa)
- Thành lập các khối quân sự đối đầu: NATO (1949) do Mỹ và phương Tây lập; Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (1955) do Liên Xô và Đông Âu lập
- Quan hệ căng thẳng: Chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang, lập các liên minh quân sự
- Chiến tranh cục bộ ở nhiều khu vực đều có sự hỗ trợ của hai cực



Ngay trong giai đoạn 1, trật tự đã rạn nứt (Tư liệu)

- Cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949: phá vỡ âm mưu khống chế Trung Quốc của Mỹ và đặc quyền của Liên Xô ở Đông Bắc Trung Quốc
- Các nước Tây Âu, Nhật Bản lớn mạnh làm suy giảm vị trí và ảnh hưởng của Mỹ trong hệ thống tư bản



1b. Giai đoạn 2: từ đầu những năm 70 đến 1991

- Xu hướng hoà hoãn Xô – Mỹ: thoả thuận hạn chế vũ khí chiến lược, gấp gờ cấp cao đầu tiên (1972)
- Nửa sau những năm 80: đẩy mạnh đối thoại, hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học – kĩ thuật
- 1987: thoả thuận thủ tiêu các tên lửa tầm trung ở châu Âu
- 1989: Liên Xô và Mỹ cùng tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh
- Cuối thập niên 80: chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ; 12-1991: Liên Xô tan rã, chấm dứt Trật tự hai cực



2a. Nguyên nhân sụp đổ (1): kinh tế – quan hệ quốc tế

- Đối đầu căng thẳng khiến cả Xô và Mỹ tốn kém tài chính, suy giảm thế mạnh kinh tế, phải hạn chế chạy đua vũ trang
- Từ giữa những năm 70: hoà dịu trong quan hệ Xô – Mỹ và giữa Đông Âu – Tây Âu
- Các nước vươn lên nhanh chóng nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của hai cực; phong trào giải phóng dân tộc thắng lợi, hàng loạt quốc gia độc lập ra đời



2a. Nguyên nhân sụp đổ (2): cán cân kinh tế và Liên Xô

- Cán cân kinh tế thế giới thay đổi: Nhật Bản, Tây Âu vươn lên thành trung tâm kinh tế cạnh tranh với Mỹ; kinh tế Liên Xô suy giảm
- Liên Xô khủng hoảng kinh tế – xã hội, sai lầm trong công cuộc cải tổ
- Liên Xô tan rã, kéo theo sự sụp đổ của Trật tự hai cực



2b. Tác động của sự sụp đổ

- Mở ra thời kì phát triển mới trong quan hệ quốc tế, đảm bảo lợi ích các quốc gia, dân tộc
- Sự tan rã của Liên Xô làm thay đổi so sánh lực lượng, ưu thế tạm thời thuộc về Mỹ
- Vai trò các cường quốc khác, các trung tâm kinh tế, tổ chức quốc tế, khu vực ngày càng tăng; sức mạnh Mỹ suy giảm tương đối
- Dẫn đến sự hình thành một trật tự thế giới mới

2 Dòng thời gian

- 2-1945**
Hội nghị I-an-ta
- 1949**
Thành lập NATO
- 1955**
Thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va
- 1972**
Gặp cấp cao Xô – Mỹ đầu tiên
- 1989**
Tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh
- 12-1991**
Liên Xô tan rã

★ GHI NHỚ

- Hình thành: Hội nghị I-an-ta (2-1945) phân chia phạm vi ảnh hưởng của hai cực
- Tồn tại 1945–1991: đối đầu (NATO, Vác-sa-va) rồi hoà hoãn
- Sụp đổ do 5 nguyên nhân, mốc 12-1991 Liên Xô tan rã
- Tác động: mở ra thời kì mới, so sánh lực lượng thay đổi, hình thành trật tự mới

Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh

Chủ đề 1 · Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Sau Chiến tranh lạnh, thế giới vận động theo bốn xu thế lớn; xu thế đa cực ngày càng rõ nét với sự vươn lên của nhiều cường quốc và tổ chức khu vực.

4

xu thế chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

12 → 1,3

GDP của Mỹ gấp khoảng 12 lần Trung Quốc (2000), còn khoảng 1,3 lần (2021)

1999

thành lập Nhóm 20 (G20)

1 Kiến thức trọng tâm



1. Bốn xu thế phát triển chính sau Chiến tranh lạnh

- Kinh tế là trọng tâm
- Toàn cầu hoá
- Đối thoại, hợp tác
- Đa cực trong quan hệ quốc tế



Xu thế 1: Lấy kinh tế là trọng tâm

- Hầu hết các quốc gia điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào kinh tế
- Mục đích: tăng cường sức mạnh, tiềm lực quốc gia, nâng cao đời sống người dân
- Liên hệ: từ 1986 Việt Nam bắt đầu công cuộc Đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa



Xu thế 2: Toàn cầu hoá

- Nguyên nhân: Trật tự hai cực và Chiến tranh lạnh kết thúc + cách mạng khoa học – công nghệ
- Toàn cầu hoá là quá trình gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, sự phụ thuộc, tác động lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, khu vực trên phạm vi toàn cầu



Xu thế 3: Đối thoại, hợp tác

- Nhu cầu ổn định để phát triển kinh tế, nhất là toàn cầu hoá, thúc đẩy đối thoại, hợp tác thay cho đối đầu
- Dựa trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau, cùng tồn tại hoà bình
- Đang trở thành xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế



2a. Khái niệm “đa cực”

- Thuật ngữ chỉ một trật tự thế giới có sự tham gia của nhiều quốc gia, nhiều trung tâm khác nhau
- Trong đó không một quốc gia nào có quyền lực áp đảo đối với các quốc gia khác, cũng như chi phối sự phát triển của thế giới
- Hình thành là tiến trình lịch sử khách quan: sự nổi lên của các cường quốc, vai trò tăng lên của các trung tâm, tổ chức quốc tế
- Phản ánh tương quan so sánh lực lượng mới sau Chiến tranh lạnh



2b. Biểu hiện thứ nhất: các cường quốc vươn lên

- Gia tăng sức mạnh, tầm ảnh hưởng, vị thế về kinh tế, chính trị, quân sự, đối ngoại của: Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, một số nước thuộc Liên minh châu Âu (EU)
- Ấn Độ: tăng trưởng kinh tế cao liên tục nhiều năm
- Nhật Bản, một số nước EU tiếp tục khẳng định tiềm lực kinh tế và vị thế



2b. Biểu hiện thứ hai, thứ ba

- Thứ hai: sức mạnh tương đối của Mỹ suy giảm so với các cường quốc khác
- Em có biết: năm 2000 GDP của Mỹ gấp khoảng 12 lần Trung Quốc; đến 2021 chỉ còn gấp khoảng 1,3 lần
- Thứ ba: vai trò ngày càng tăng của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế, khu vực: G20, ASEM...
- Trong xu thế đa cực, Mỹ và Trung Quốc là hai cực có tầm ảnh hưởng lớn; các nước lớn và trung tâm khác cũng vươn lên mạnh mẽ



Em có biết: Nhóm 20 (G20)

- Gồm nhóm G7, EU, Ác-hen-ti-na, Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Trung Quốc, Mê-hi-cô, Nga, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, A-rập Xê-út, Nam Phi, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ
- Chiếm 2/3 dân số thế giới, 90% GDP toàn cầu, 80% thương mại quốc tế
- Thành lập năm 1999, là trung tâm điều phối các nỗ lực quốc tế thúc đẩy kinh tế thế giới
- ASEM: Diễn đàn Hợp tác Á – Âu gồm EU, ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc

2 Dòng thời gian

- **12-1991**
Trật tự hai cực sụp đổ
- **1999**
Thành lập Nhóm 20 (G20)
- **2000**
GDP Mỹ gấp khoảng 12 lần Trung Quốc
- **2021**
GDP Mỹ chỉ còn gấp khoảng 1,3 lần Trung Quốc

★ GHI NHỚ

- Bốn xu thế sau Chiến tranh lạnh: kinh tế là trọng tâm; toàn cầu hoá; đối thoại, hợp tác; đa cực
- Đa cực: nhiều trung tâm cùng tham gia, không nước nào có quyền lực áp đảo
- Biểu hiện: cường quốc vươn lên, Mỹ suy giảm tương đối, vai trò G20, ASEM tăng

Sự ra đời và phát triển của ASEAN

Chủ đề 2 · ASEAN: Những chặng đường lịch sử
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 ASEAN ra đời năm 1967 với năm nước sáng lập, mở rộng dần thành mười nước và trở thành tổ chức hợp tác khu vực có vai trò quan trọng ở Đông Nam Á.

8-8-1967

ASEAN thành lập tại Băng Cốc

5 → 10

số nước thành viên (1967 → 1999)

1995

Việt Nam gia nhập ASEAN

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Bối cảnh ra đời của ASEAN

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai: xu hướng khu vực hoá xuất hiện, ngày càng phổ biến
- Các nước Đông Nam Á cần hợp tác phát triển kinh tế, xã hội
- Cần tạo sức mạnh tập thể ứng phó với sự tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn trong Chiến tranh lạnh
- Đầu những năm 60: Hiệp hội Đông Nam Á (1961), MAPHILINDO (1963) – chỉ tồn tại ngắn do bất đồng song phương
- Nửa sau những năm 60: nhận thức rõ hơn nhu cầu hợp tác khu vực



1a. Ngày 8-8-1967: ASEAN ra đời

- Địa điểm: Băng Cốc (Thái Lan)
- Ngoại trưởng năm nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan thông qua Tuyên bố ASEAN (Tuyên bố Băng Cốc)
- Chính thức thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)



1b. Mục đích thành lập ASEAN (Tư liệu)

- 1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá trong khu vực trên tinh thần bình đẳng, hợp tác, hướng tới Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình, thịnh vượng
- 2. Thúc đẩy hoà bình, ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lí, nguyên tắc luật pháp và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc
- 3. Thúc đẩy cộng tác tích cực, giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học – kĩ thuật, hành chính...



Mục đích chính của ASEAN

- Tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội
- Tạo điều kiện cho các thành viên phát triển, hội nhập với khu vực, thế giới
- Phấn đấu Đông Nam Á là khu vực hoà bình, tự do, thịnh vượng
- ASEAN trở thành tổ chức bao gồm tất cả các quốc gia Đông Nam Á



Ý nghĩa của quá trình mở rộng

- Phù hợp với mong muốn, lợi ích của mỗi thành viên
- Đảm bảo hoà bình, ổn định của cả khu vực
- Nâng cao vị thế của Hiệp hội trên trường quốc tế



2b. Giai đoạn 1967–1976 và 1976–1999

- 1967–1976: khởi đầu, xây nền móng ban đầu, tập trung hợp tác chính trị – an ninh “xây dựng lòng tin và học cách hoà giải”; ra Tuyên bố ZOPFAN (1971)
- 1976–1999: xây dựng quan hệ chính trị ổn định, hợp tác kinh tế; mở rộng ASEAN 5 thành ASEAN 10; từng bước nâng uy tín trên trường quốc tế
- Văn kiện: Tuyên bố Ba-li I, Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC, 1976); Hiệp định khung hợp tác kinh tế, AFTA (1992); Diễn đàn khu vực ASEAN – ARF (1994)



2b. Giai đoạn 1999–2015 và 2015 đến nay

- 1999–2015: hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường hợp tác nội khối và ngoại khối; khẳng định uy tín, vai trò của ASEAN; Tuyên bố Ba-li II (2003), Hiến chương ASEAN (công bố 2007)
- 2015 đến nay: thành lập và xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột (chính trị – an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội)
- Văn kiện: Tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN (2015), Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025 (2015), Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025 (2020)

2 Dòng thời gian

- 8-8-1967**
Thành lập ASEAN (5 nước)
- 1976**
Kí Hiệp ước TAC, Tuyên bố Ba-li I
- 1984**
Bru-nây gia nhập
- 1995**
Việt Nam gia nhập
- 1997**
Lào, Mi-an-ma gia nhập
- 1999**
Cam-pu-chia gia nhập, đủ 10 nước

★ GHI NHỚ

- 8-8-1967: ASEAN thành lập tại Băng Cốc, năm nước sáng lập
- Mục đích: hợp tác kinh tế, văn hoá, xã hội; hoà bình, ổn định, thịnh vượng; bao gồm tất cả nước Đông Nam Á
- Mở rộng: 1984 Bru-nây · 1995 Việt Nam · 1997 Lào, Mi-an-ma · 1999 Cam-pu-chia
- Bốn giai đoạn: 1967–1976 · 1976–1999 · 1999–2015 · 2015 đến nay

Cộng đồng ASEAN: Từ ý tưởng đến hiện thực

Chủ đề 2 · ASEAN: Những chặng đường lịch sử
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Từ ý tưởng nêu năm 1997, Cộng đồng ASEAN chính thức thành lập cuối năm 2015 với ba trụ cột, và tiếp tục hướng tới Tầm nhìn sau năm 2025.

3

trụ cột của Cộng đồng ASEAN

31-12-2015

Cộng đồng ASEAN chính thức thành lập

41 → 70

tỉ USD: thương mại Việt Nam – ASEAN, từ 2016 đến 2021

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN

- Khởi nguồn từ khi ASEAN thành lập: Tuyên bố Băng Cốc (1967) nêu mục tiêu xây dựng cộng đồng thịnh vượng, hoà bình ở Đông Nam Á
- Sau 30 năm phát triển và mở rộng: ASEAN chính thức khẳng định ý tưởng thành lập Cộng đồng ASEAN tại Hội nghị cấp cao không chính thức ở Ma-lai-xi-a (1997)
- Văn kiện Tầm nhìn ASEAN 2020: nêu rõ việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, định hướng phát triển tương lai



1b. Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN

- Đưa ASEAN trở thành một cộng đồng với ba trụ cột có mức độ liên kết sâu rộng hơn
- Ràng buộc hơn trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN
- Đồng thời mở rộng hợp tác với bên ngoài
- Ba trụ cột (Tuyên bố Ba-li II, 2003): hợp tác chính trị – an ninh, hợp tác kinh tế, hợp tác văn hoá – xã hội



1c. Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

- Triển khai cụ thể trên ba trụ cột: Chính trị – An ninh, Kinh tế, Văn hoá – Xã hội
- Văn bản: “Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009–2015)”, thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN 14 ở Thái Lan (2009)
- Đối ngoại: mở rộng hợp tác bên ngoài qua cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo
- 22-11-2015: lãnh đạo ASEAN kí Tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN; chính thức thành lập từ 31-12-2015



Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

- Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC)
- Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)
- Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC)



2a. Cộng đồng Chính trị – An ninh (APSC)

- Xây dựng trên nền tảng thành quả hợp tác chính trị – an ninh đã đạt được
- Mục tiêu: tạo môi trường hoà bình, an ninh; nâng hợp tác lên nấc thang cao hơn, chặt chẽ hơn, trên cơ sở nguyên tắc cơ bản của ASEAN
- Ba nội dung chính (Tư liệu 3): cộng đồng dựa trên giá trị, chuẩn mực chung; khu vực gắn kết, hoà bình, tự cường; khu vực năng động, rộng mở với bên ngoài



2b. Cộng đồng Kinh tế (AEC)

- Tiếp nối các chương trình hợp tác kinh tế trước đây, mở rộng hơn về phạm vi, mức độ hợp tác kinh tế, thương mại
- Tạo ra thị trường và cơ sở sản xuất chung: lưu chuyển tự do hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề
- Xây dựng khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao, năng động, phát triển đồng đều, hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu



2c. Cộng đồng Văn hoá – Xã hội (ASCC)

- Khuôn khổ hợp tác chặt chẽ với quy định, tiêu chuẩn chung để tạo sự hài hoà, bình đẳng, công bằng xã hội, nâng cao ý thức cộng đồng, bản sắc chung ASEAN
- Sáu nội dung chính (Tư liệu 4): phát triển con người; phúc lợi và bảo hiểm xã hội; bình đẳng xã hội và các quyền; bảo đảm bền vững về môi trường; xây dựng bản sắc ASEAN; thu hẹp khoảng cách phát triển
- Có nền tảng văn hoá truyền thống lâu đời, gắn kết và tạo thuận lợi cho hai trụ cột còn lại



3a. Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

- Tiếp tục củng cố, làm sâu sắc hơn các lĩnh vực hợp tác
- Hội nghị Cấp cao ASEAN lần 37 tại Hà Nội (2020) thông qua việc xây dựng Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025
- Gắn kết chặt chẽ nội dung hợp tác trên cả ba trụ cột
- Bổ sung nội dung mới: hợp tác về chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, kinh tế xanh...



3c. Triển vọng của Cộng đồng ASEAN

- Tiếp tục phát triển với mức độ liên kết, hợp tác ngày càng sâu rộng trên cả ba trụ cột
- Tiếp tục là một trong những khu vực phát triển năng động nhất thế giới
- Đối ngoại: quan hệ rộng mở với đối tác, uy tín, vị thế ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới
- Em có biết: năm 2021 ASEAN là nền kinh tế lớn thứ năm thế giới, GDP khoảng 3 300 tỉ USD, dự báo 2030 sẽ là nền kinh tế thứ tư thế giới

2 Dòng thời gian

- 1997 Tầm nhìn ASEAN 2020, nêu ý tưởng cộng đồng
- 2003 Tuyên bố Ba-li II về ba trụ cột
- 2007 Hiến chương ASEAN
- 2009 Lộ trình xây dựng Cộng đồng (2009–2015)
- 31-12-2015 Cộng đồng ASEAN chính thức thành lập
- 2020 Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025

★ GHI NHỚ

- Ý tưởng: 1967 → 1997 (Ma-lai-xi-a); mục tiêu: ba trụ cột trên cơ sở Hiến chương ASEAN
- Kế hoạch: Lộ trình 2009–2015; Tuyên bố thành lập 22-11-2015; chính thức 31-12-2015
- Ba trụ cột: APSC – AEC – ASCC
- Sau 2015: Tầm nhìn sau 2025, thách thức nội khối và bên ngoài, triển vọng năng động

Cách mạng tháng Tám năm 1945

Chủ đề 3 · Cách mạng tháng Tám 1945, các cuộc kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 **Nắm đúng thời cơ khi Nhật Bản đầu hàng, Đảng lãnh đạo nhân dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.**

2-9-1945

Tuyên ngôn Độc lập, ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

19-8-1945

Hà Nội khởi nghĩa thắng lợi

15 năm

Đảng chuẩn bị liên tục cho thắng lợi

1 Kiến thức trọng tâm



1. Bối cảnh: tình hình thế giới

- Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc
- 17-7 đến 2-8-1945, Hội nghị Pots-dam: giao việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương cho quân Trung Hoa Dân quốc (Bắc vĩ tuyến 16) và quân Anh (Nam vĩ tuyến 16)
- 6 và 9-8-1945: Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki
- 9-8-1945: Liên Xô tấn công đạo quân Quan Đông của Nhật
- 15-8-1945: Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện



1. Bối cảnh: điều kiện trong nước

- Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, Chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang
- Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến
- Từ tháng 3 đến tháng 8-1945: cao trào kháng Nhật, cứu nước trong cả nước, chuẩn bị lực lượng, tập dượt đấu tranh



Quyết định lịch sử: Hội nghị toàn quốc và Đại hội Quốc dân

- 13-8-1945: Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc được thành lập, ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát động Tổng khởi nghĩa
- 14, 15-8-1945: Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang): kế hoạch lãnh đạo Tổng khởi nghĩa, chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành chính quyền
- 16, 17-8-1945: Đại hội Quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch



2. Diễn biến: Cả nước nổi dậy (14 đến 28-8-1945)

- Từ 14-8: một số cấp bộ Đảng và tổ chức Việt Minh căn cứ tình hình địa phương phát động nhân dân khởi nghĩa
- 16-8 chiều: đơn vị Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào tiến về giải phóng Thái Nguyên, mở đường tiến về Hà Nội
- 18-8: nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất cả nước
- 28-8: Đồng Nai Thượng và Hà Tiên là những địa phương cuối cùng giành chính quyền



Ba trung tâm: Hà Nội – Huế – Sài Gòn

- Hà Nội 19-8: quần chúng cách mạng cùng đội tự vệ chiến đấu chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát Trung ương, Sở Bưu điện... Đến tối, khởi nghĩa thắng lợi
- Huế 23-8: hàng vạn quần chúng biểu tình thị uy, chiếm các công sở giành chính quyền
- Sài Gòn 25-8: sau khi chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền cũ, nhân dân Sài Gòn và vùng phụ cận mít tinh lớn do Mặt trận Việt Minh tổ chức; chính quyền cách mạng ra mắt nhân dân



Thắng lợi lớn: từ 30-8 đến 2-9-1945

- Quân Nhật ở Hà Nội và các địa phương phải án binh bất động, không can thiệp vào khởi nghĩa → khởi nghĩa nhanh chóng, ít đổ máu
- 30-8-1945: vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị, chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ
- 2-9-1945: Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà



3a. Nguyên nhân thắng lợi: chủ quan

- Đường lối lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh; vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin; linh hoạt, sáng tạo chớp thời cơ
- Truyền thống yêu nước, đoàn kết của nhân dân
- Quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo: Đảng chuẩn bị liên tục suốt 15 năm; phối hợp lực lượng chính trị và vũ trang; đấu tranh chính trị, vũ trang và ngoại giao



3a. Nguyên nhân thắng lợi: khách quan

- Thắng lợi của lực lượng Đồng minh và Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống phát xít, đặc biệt là chiến thắng quân phiệt Nhật Bản
- Tạo điều kiện khách quan thuận lợi, củng cố niềm tin cho toàn Đảng, toàn dân vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc



3b. Ý nghĩa lịch sử (Tư liệu 2)

- Lật đổ ách cai trị của thực dân Pháp hơn 80 năm, của quân phiệt Nhật gần 5 năm; chấm dứt chế độ quân chủ hơn 1000 năm; lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
- Đảng Cộng sản Đông Dương từ đảng hoạt động bí mật trở thành đảng cầm quyền; nhân dân từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước
- Mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do và phát triển dưới chế độ dân chủ cộng hoà
- Quốc tế: góp phần vào thắng lợi của lực lượng hoà bình, dân chủ, tiến bộ; làm tan rã hệ thống thuộc địa; cổ vũ các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc



3c. Bài học kinh nghiệm

- Sự lãnh đạo của Đảng: có đường lối đúng đắn trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam; chủ động, linh hoạt, sáng tạo
- Xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc: Mặt trận Việt Minh, các hình thức phong phú, sáng tạo, đẩy mạnh phong trào thi đua
- Nắm bắt thời cơ: xác định đúng thời cơ, chủ động và mau lẹ chớp thời cơ

2 Dòng thời gian

- 13-8-1945**
Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc ra đời
- 16-17-8**
Đại hội Quốc dân họp ở Tân Trào
- 19-8**
Hà Nội khởi nghĩa thắng lợi
- 25-8**
Sài Gòn khởi nghĩa thắng lợi
- 2-9-1945**
Đọc Tuyên ngôn Độc lập

★ GHI NHỚ

- Bối cảnh: Nhật đầu hàng 15-8-1945; Đảng phát động Tổng khởi nghĩa (13 đến 17-8)
- Diễn biến: 18-8 → 28-8 cả nước giành chính quyền; 2-9-1945 Tuyên ngôn Độc lập
- Nguyên nhân: Đảng lãnh đạo đúng đắn, truyền thống đoàn kết, chuẩn bị 15 năm; thắng lợi của Đồng minh
- Ý nghĩa: lật đổ ách đô hộ, mở kỉ nguyên độc lập, tự do; bài học: lãnh đạo, đoàn kết, nắm thời cơ

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

Chủ đề 3 · Cách mạng tháng Tám 1945, các cuộc kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Nhân dân ta đã đứng lên kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì và đi đến thắng lợi ở Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp kí Hiệp định Giơ-ne-vơ.

19-12-1946

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến

56 ngày đêm

Chiến dịch Điện Biên Phủ (13-3 đến 7-5-1954)

21-7-1954

Kí Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương

1 Kiến thức trọng tâm



1. Bối cảnh lịch sử

- Thế giới: hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành; phong trào giải phóng dân tộc dâng cao; Trật tự hai cực I-an-ta và Chiến tranh lạnh tác động sâu sắc đến Việt Nam
- Trong nước: nhân dân giành quyền làm chủ, đồng lòng ủng hộ cách mạng
- Thử thách lớn: quân đội các nước đế quốc dưới danh nghĩa Đồng minh kéo vào; thế lực phản động chống phá; khoảng sáu vạn quân Nhật chờ giải giáp
- Chính quyền, lực lượng vũ trang còn non trẻ; kinh tế nghèo nàn, lạc hậu
- Chính phủ Pháp lập đạo quân viễn chinh, cử Đắc-giang-li-ơ làm Cao uỷ Đông Dương: đã tam xâm lược Việt Nam lần nữa



2a. Nam Bộ kháng chiến (từ 23-9-1945)

- 2-9-1945: quân Pháp xả súng vào đồng bào ta đang mít tinh ở Sài Gòn – Chợ Lớn
- Đêm 22, rạng sáng 23-9-1945: Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban hành chính Nam Bộ, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai
- 23-9-1945: Ủy ban kháng chiến Nam Bộ thành lập; quân dân Nam Bộ kìm chân quân Pháp trong các thành phố, thị xã phía Nam vĩ tuyến 16
- Cả nước chi viện, các đơn vị “Nam tiến” lên đường vào Nam
- Kết quả: làm thất bại âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp



2b. Toàn quốc kháng chiến (1946 – 1950): Con đường dẫn đến chiến tranh

- 28-2-1946: Hiệp ước Hoa – Pháp; 6-3-1946: Hiệp định Sơ bộ; 14-9-1946: Tạm ước (Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Pháp)
- Dù Chính phủ ta luôn thiện chí hoà bình, Pháp tìm cách phá hoại những điều đã kí, đẩy mạnh xâm lược cả nước
- 18-12-1946: Pháp gửi tối hậu thư đòi giải tán lực lượng chiến đấu, để quân Pháp giữ gìn trật tự ở Hà Nội
- 19-12-1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến



Đường lối kháng chiến

- Toàn dân
- Toàn diện
- Trường kì
- Tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế



Thắng lợi quân sự 1946 – 1950 (1): Các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

- Thời gian: 19-12-1946 đến 17-2-1947, ở Nam Định, Vinh, Hà Nội...; ác liệt nhất ở Bắc Bộ Phủ, Bưu điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, phố Khâm Thiên...
- Kết quả: giam chân quân Pháp ở Hà Nội và các thành phố; lực lượng chủ lực ta chủ động rút lui an toàn ra căn cứ kháng chiến
- Ý nghĩa: thất bại một bước kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh”; có thêm thời gian di chuyển cơ quan kháng chiến, cơ sở vật chất lên chiến khu; củng cố niềm tin của quân dân



Thắng lợi quân sự 1946 – 1950 (2): Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

- Từ tháng 10 đến tháng 12-1947, Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc; ta chủ động bao vây, đẩy lùi Pháp khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã, Đoan Hùng...
- Kết quả: sau hai tháng đại bộ phận quân Pháp rút chạy; cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ an toàn; thu nhiều vũ khí
- Ý nghĩa: chiến dịch phản công lớn đầu tiên; đánh bại hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh”; mở ra giai đoạn mới của kháng chiến



Thắng lợi quân sự 1946 – 1950 (3): Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

- Từ tháng 9 đến tháng 10-1950 ở biên giới Việt – Trung: tấn công cứ điểm Đông Khê (Cao Bằng), mai phục chặn đánh quân Pháp trên Đường số 4
- Kết quả: giải phóng khu vực biên giới rộng lớn, mở đường liên lạc quốc tế; bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc; chọc thủng Hành lang Đông – Tây, làm phá sản Kế hoạch Rơ-ve
- Ý nghĩa: chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực; giành thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ)



2c. Bước phát triển mới (1951 – 1953): Chính trị, kinh tế, văn hoá

- Tháng 2-1951, Đại hội II của Đảng: tách Đảng Cộng sản Đông Dương, ở Việt Nam đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên Đảng Lao động Việt Nam
- 3-3-1951: Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt) ra đời
- 1952: phát động vận động sản xuất và tiết kiệm; văn hoá, giáo dục, y tế phát triển
- 12-1953: Quốc hội thông qua Luật Cải cách ruộng đất, tiến hành ở vùng tự do



Quân sự 1951 – 1953: giữ vững quyền chủ động

- Từ cuối 1950 đến giữa 1951: ba chiến dịch Trần Hưng Đạo (Trung du), Hoàng Hoa Thám (Đường số 18), Quang Trung (Hà – Nam – Ninh)
- Đông – xuân 1951–1952: chiến dịch Hoà Bình
- Thu – đông 1952: chiến dịch Tây Bắc
- Xuân – hè 1953: chiến dịch Thượng Lào



2d. Thắng lợi 1953 – 1954: Kế hoạch Na-va và Đông – Xuân 1953–1954

- 7-1953: được Mỹ thoả thuận, Pháp đề ra Kế hoạch Na-va, hi vọng trong 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc chiến tranh trong danh dự
- Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị quyết định chủ trương tác chiến Đông – Xuân 1953–1954
- Cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953–1954 làm phá sản bước đầu Kế hoạch Na-va, chuẩn bị vật chất và tinh thần mở chiến dịch Điện Biên Phủ



Chiến dịch Điện Biên Phủ (13-3 đến 7-5-1954)

- Đầu 12-1953: Bộ Chính trị thông qua quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ
- Chiến dịch trải qua 56 ngày đêm, ba đợt
- Đợt 1 (13 đến 17-3): tiến công cụm cứ điểm Him Lam, đồi Độc Lập, bức hàng cứ điểm Bản Kéo
- Đợt 2 (30-3 đến 26-4): tiến công các cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm; kiểm soát sân bay Mường Thanh, hạn chế tiếp viện của Pháp
- Đợt 3 (1 đến 7-5): đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm và phân khu Nam; 17 giờ 30 ngày 7-5, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu Pháp đầu hàng



Hiệp định Giơ-ne-vơ (21-7-1954) và kết quả

- Thắng lợi Điện Biên Phủ tạo cơ sở đàm phán, kí Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương
- Pháp buộc phải rút quân về nước, Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương
- Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa



3b. Ý nghĩa lịch sử (Tư liệu 3)

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và hoàn toàn chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam
- Bảo vệ và phát triển thành quả Cách mạng tháng Tám; miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiếp tục giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước
- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc; củng cố nhân dân Lào, Cam-pu-chia đập tan ách thống trị của Pháp trên toàn bán đảo Đông Dương
- Cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh

2 Dòng thời gian

- 23-9-1945**
Pháp nổ súng xâm lược lần hai ở Sài Gòn
- 19-12-1946**
Toàn quốc kháng chiến
- 1947**
Chiến dịch Việt Bắc thu – đông
- 1950**
Chiến dịch Biên giới thu – đông
- 7-5-1954**
Điện Biên Phủ thắng lợi
- 21-7-1954**
Kí Hiệp định Giơ-ne-vơ

★ GHI NHỚ

- Bối cảnh: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở thế “ngàn cân treo sợi tóc”; Pháp quay lại xâm lược
- Diễn biến: Nam Bộ kháng chiến (9-1945) → toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) → Việt Bắc 1947, Biên giới 1950 → Đông – Xuân 1953–1954, Điện Biên Phủ → Giơ-ne-vơ (21-7-1954)
- Nguyên nhân thắng lợi: Đảng lãnh đạo, toàn dân đoàn kết, hậu phương vững; sự ủng hộ quốc tế
- Ý nghĩa: chấm dứt ách thống trị của Pháp, miền Bắc giải phóng, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

Chủ đề 3 · Cách mạng tháng Tám 1945, các cuộc kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Cuộc kháng chiến chống Mỹ đi qua năm giai đoạn, kết thúc bằng Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

20-12-1960

thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam

12 ngày đêm

đánh bại tập kích B52 vào Hà Nội, Hải Phòng (18 đến 29-12-1972)

30-4-1975

giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

1 Kiến thức trọng tâm



1. Bối cảnh lịch sử

- Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Mỹ thay chân Pháp, dựng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam
- Âm mưu của Mỹ: chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự ở Đông Nam Á, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc
- Việt Nam tạm thời chia hai miền: miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân
- Thế giới: hệ thống xã hội chủ nghĩa mở rộng, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ giải phóng dân tộc; Chiến tranh lạnh tác động rất lớn



2a. Giai đoạn 1954 – 1960 (miền Bắc)

- Hoàn thành cải cách ruộng đất: khẩu hiệu “Người cày có ruộng” thành hiện thực, giai cấp địa chủ phong kiến bị xoá bỏ
- Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – xã hội
- Tạo tiền đề cho giai đoạn sau và làm nghĩa vụ hậu phương đối với miền Nam



2a. Giai đoạn 1954 – 1960 (miền Nam): Phong trào Đồng khởi

- Đấu tranh chống Mỹ – Ngô Đình Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng
- Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần 15 (1959): ngoài con đường bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác
- Đồng khởi bùng lên: Vĩnh Thạnh, Bắc Ái (2-1959); Trà Bồng (8-1959); tiêu biểu là Bến Tre (1-1960)
- 20-12-1960: thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; cách mạng chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công



2b. Giai đoạn 1961 – 1965: Miền Bắc và miền Nam

- Đại hội III của Đảng (9-1960): xác định nhiệm vụ chiến lược cách mạng cả nước, vai trò từng miền và quan hệ hai miền
- Miền Bắc: kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961–1965), xây dựng chủ nghĩa xã hội; 1961–1963 chỉ viện cho miền Nam khoảng bốn vạn cán bộ, chiến sĩ và khối lượng lớn vũ khí, đạn dược, thuốc men...
- Miền Nam: chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961–1965) của Mỹ và chính quyền Sài Gòn



“Chiến tranh đặc biệt” (1961 – 1965) là gì?

- Loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, bằng lực lượng quân đội Sài Gòn dưới sự chỉ huy của “cố vấn” Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ
- Âm mưu cơ bản: dùng người Việt đánh người Việt
- Kế hoạch Xta-lây – Tay-lo: bình định miền Nam trong 18 tháng; dần dần lập “ấp chiến lược”, “thiết xa vận”



Phá “Chiến tranh đặc biệt”

- Chính trị: phong trào sôi nổi, tiêu biểu là đấu tranh của tín đồ Phật giáo; phá sản “quốc sách” lập “ấp chiến lược”
- Quân sự: chiến thắng Ấp Bắc (Mỹ Tho, 1-1963) mở ra khả năng đánh bại “trục thẳng vận”, “thiết xa vận”; phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”
- Năm 1964–1965: thắng lợi ở Bình Giã, An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài làm phá sản hoàn toàn “Chiến tranh đặc biệt”



2c. Giai đoạn 1965 – 1968: Mỹ chuyển sang “Chiến tranh cục bộ”

- Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965–1968) ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc
- “Chiến tranh cục bộ”: chiến tranh xâm lược thực dân mới bằng lực lượng quân Mỹ, quân đồng minh của Mỹ và quân Sài Gòn, bắt đầu từ giữa 1965
- Quân dân miền Nam: phá thêm nhiều “ấp chiến lược”, vùng giải phóng mở rộng, uy tín Mặt trận Dân tộc Giải phóng ngày càng cao



Chiến thắng Vạn Tường và hai mùa khô

- Quân Mỹ vừa mới vào miền Nam đã mở cuộc hành quân “tìm diệt” vào căn cứ của Quân Giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi)
- 18-8-1965: quân dân miền Nam giành thắng lợi ở Vạn Tường với ý chí “Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược”: mở ra khả năng đánh thắng Mỹ trong “Chiến tranh cục bộ” về quân sự
- Tiếp tục đập tan cuộc phản công của quân Mỹ và đồng minh trong hai mùa khô 1965–1966 và 1966–1967



Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

- Đầu năm 1968, quân dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là ở các đô thị
- Kết quả: làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ; Mỹ buộc phải “phi Mỹ hoá” chiến tranh xâm lược (thừa nhận thất bại “Chiến tranh cục bộ”)
- Mỹ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh
- Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước



Miền Bắc 1965 – 1968: vừa chiến đấu vừa sản xuất

- 8-1964: Mỹ dựng lên sự kiện “Vịnh Bắc Bộ”; 2-1965: chính thức mở rộng chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ nhất
- Quân dân miền Bắc chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu chống phá hoại, vừa phát triển kinh tế – xã hội, làm nhiệm vụ hậu phương lớn
- Hơn 4 năm: bắn rơi, phá huỷ 3 243 máy bay (6 chiếc B52), bắn cháy và chìm 143 tàu chiến
- Hơn 30 vạn cán bộ, chiến sĩ và hàng chục vạn tấn vũ khí, quân trang, lương thực, thực phẩm... vào miền Nam, tăng gấp 10 lần giai đoạn trước



2d. Giai đoạn 1969 – 1973: “Việt Nam hoá chiến tranh”

- Mỹ chuyển sang “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969–1973) ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai
- Là chiến tranh xâm lược thực dân mới, quân Sài Gòn là chủ yếu, có hoà lực, không quân, hậu cần của Mỹ; quân Mỹ rút dần để giảm xương máu, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương
- 6-6-1969: Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời



Thắng lợi 1970 – 1972

- 4-1970: Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia biểu thị quyết tâm chống Mỹ
- 30-4 đến 30-6-1970: đập tan cuộc hành quân xâm lược của 10 vạn quân Mỹ và quân Sài Gòn sang Cam-pu-chia
- Tháng 2 đến 3-1971: thắng lợi chiến dịch Đường 9 – Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược
- Từ 3-1972: Tiến công chiến lược vào Quảng Trị rồi mở rộng khắp miền Nam, chọc thủng ba phòng tuyến (Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ); buộc Mỹ thừa nhận thất bại của “Việt Nam hoá chiến tranh”



“Điện Biên Phủ trên không” (12-1972) và Hiệp định Pa-ri (1973)

- 16-4-1972: Mỹ bắt đầu chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai; quân dân miền Bắc chủ động giáng trả ngay từ trận đầu
- 18 đến 29-12-1972: đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố trong 12 ngày đêm
- Thắng lợi được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ trở lại bàn Hội nghị và kí Hiệp định Pa-ri chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973)



2e. Giai đoạn 1973 – 1975: Trước Tổng tiến công

- Sau Hiệp định Pa-ri: Mỹ phải rút hết quân về nước, so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng
- Miền Bắc: khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế – xã hội, 1973–1974 chỉ viện gần 20 vạn bộ đội cho các chiến trường
- Miền Nam: Mỹ vẫn giữ hơn 2 vạn “cố vấn” quân sự; chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri
- 7-1973: Hội nghị Trung ương 21 nhấn mạnh phải tiếp tục con đường bạo lực cách mạng, nắm vững chiến lược tiến công, đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao



Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975: ba chiến dịch lớn

- Từ 3-1975, ba chiến dịch lớn: Tây Nguyên · Huế – Đà Nẵng · giải phóng Sài Gòn – Gia Định (Chiến dịch Hồ Chí Minh)
- Chiến dịch Tây Nguyên: 4-3 đến 24-3-1975
- 26-3: Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên được giải phóng; chiều 29-3: Đà Nẵng hoàn toàn giải phóng
- 7-4-1975: Đại tướng Võ Nguyên Giáp ra mệnh lệnh: “Thần tốc, thần tốc hơn nữa; táo bạo, táo bạo hơn nữa... Quyết chiến và toàn thắng”



Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (26 đến 30-4-1975)

- Sau khi tiêu diệt căn cứ phòng thủ Phan Rang và Xuân Lộc: 5 giờ chiều 26-4, năm cánh quân cùng lúc tiến vào trung tâm thành phố
- Đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn
- 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975: lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử



3b. Ý nghĩa lịch sử (Tư liệu 2)

- Đối với Việt Nam: kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, 30 năm chiến tranh cách mạng; chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước Việt Nam
- Kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước; mở ra kỉ nguyên cả nước hoà bình, độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội
- Đối với quốc tế: góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh vì hoà bình, dân chủ, chủ nghĩa xã hội của nhân dân thế giới

2 Dòng thời gian

- 20-12-1960**
Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời
- 18-8-1965**
Chiến thắng Vạn Tường
- 1968**
Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân
- 27-1-1973**
Kí Hiệp định Pa-ri
- 30-4-1975**
Giải phóng miền Nam

★ GHI NHỚ

- Bối cảnh: Mỹ thay Pháp, chia cắt Việt Nam; hai miền hai nhiệm vụ
- Năm giai đoạn: 1954–1960 (Đồng khởi) → 1961–1965 (Chiến tranh đặc biệt) → 1965–1968 (Chiến tranh cục bộ) → 1969–1973 (Việt Nam hoá chiến tranh) → 1973–1975 (Tổng tiến công Xuân 1975)
- Nguyên nhân thắng lợi: Đảng lãnh đạo, nhân dân đoàn kết, hậu phương miền Bắc, đoàn kết Đông Dương và ủng hộ quốc tế
- Ý nghĩa: hoà bình, độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội; cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc

Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay. Một số bài học lịch sử

Chủ đề 3 · Cách mạng tháng Tám 1945, các cuộc kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Sau năm 1975 nước ta phải tiếp tục đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc và chủ quyền biển đảo; từ đó rút ra nhiều bài học lịch sử quý giá.

7-1-1979

Thủ đô Phnôm Pênh được hoàn toàn giải phóng

17-2-1979

chiến tranh biên giới phía Bắc bùng nổ

1994

Việt Nam phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển

1 Kiến thức trọng tâm



1. Bối cảnh lịch sử

- Sau thắng lợi kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: Việt Nam chuyển sang giai đoạn độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội
- Độc lập, thống nhất là điều kiện cơ bản phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước để bảo vệ Tổ quốc
- Hậu quả chiến tranh còn nặng nề; đất nước bị Mỹ bao vây, cấm vận; quan hệ Việt Nam – Trung Quốc – Cam-pu-chia xuất hiện một số vấn đề phức tạp
- Thế giới: xu thế hoà hoãn Đông – Tây từ đầu những năm 70 nhưng bất ổn, xung đột vẫn diễn ra nhiều nơi



2a. Bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam: Nguyên nhân

- Sau khi lên nắm quyền (4-1975), chính quyền Pôn Pốt phát động chiến tranh xâm lược biên giới Tây Nam của Việt Nam
- Từ tháng 5-1975: nhiều vụ hành quân khiêu khích, xâm phạm lãnh thổ: đánh chiếm đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu, xâm nhập nhiều vùng biên giới trên đất liền
- 30-4-1977: quân Pôn Pốt tấn công dọc phần lớn tuyến biên giới tỉnh An Giang ngày nay



2a. Hai giai đoạn của cuộc chiến đấu ở biên giới Tây Nam

- Giai đoạn 1 (30-4-1977 đến 5-1-1978): quân Pôn Pốt tấn công dọc tuyến biên giới, tàn sát dân thường; ta đánh lui quân địch, đồng thời Đảng và Nhà nước nỗ lực hoạt động ngoại giao tìm giải pháp hoà bình
- Giai đoạn 2 (6-1-1978 đến 7-1-1979): Pôn Pốt xâm lược trên toàn tuyến biên giới Tây Nam; 22-12-1978 huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng pháo binh, xe tăng tấn công quy mô lớn vào Tây Ninh
- Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân dân Việt Nam mở cuộc tổng phản công
- Theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam cùng quân dân Cam-pu-chia đánh đổ chính quyền Pôn Pốt; 7-1-1979 Thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn được giải phóng



2b. Bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới phía Bắc

- Từ giữa 1975: quan hệ Việt Nam – Trung Quốc dần căng thẳng; Trung Quốc đơn phương chấm dứt viện trợ kinh tế, kĩ thuật và khiêu khích, xâm phạm biên giới phía Bắc
- Sáng 17-2-1979: hàng chục vạn quân Trung Quốc tấn công dọc tuyến biên giới phía Bắc dài hơn 1 000 km, từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu)
- Quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc đứng lên chiến đấu; nhiều trận quyết liệt ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai... làm thất bại mục tiêu “đánh nhanh, thắng nhanh”
- Trung Quốc phải tuyên bố rút quân từ 5-3-1979; tình hình căng thẳng kéo dài đến cuối 1989, đặc biệt ở mặt trận Vị Xuyên (Hà Tuyên, nay thuộc tỉnh Tuyên Quang)



2c. Bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông (1)

- Sau Đại thắng Xuân 1975, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lí toàn bộ lãnh thổ, gồm cả quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa
- 12-5-1977: Chính phủ ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam
- 1994: Việt Nam là quốc gia thứ 63 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982, trước khi Công ước có hiệu lực tháng 12-1994
- Về hành chính: năm 1982 thành lập huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa; năm 2007 thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo Song Tử Tây, Sinh Tồn



2c. Bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông (2)

- Hoạt động thực thi chủ quyền: triển lãm hiện vật lịch sử, nghiên cứu, khảo sát khí hậu, thổ nhưỡng, xây bia chủ quyền, thiết lập ngọn đèn biển, đưa dân ra sinh sống trên đảo
- Giải quyết tranh chấp: kiên quyết, kiên trì đấu tranh bằng biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế, giữ hoà bình, ổn định để phát triển
- 3-1988: quân đội Trung Quốc tấn công các đảo Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao (Trường Sa); hàng chục chiến sĩ Hải quân Việt Nam hi sinh; Chính phủ thông báo Liên hợp quốc, gửi công hàm phản đối, đề nghị thương lượng hoà bình
- 2012: Quốc hội thông qua Luật Biển Việt Nam; tích cực thúc đẩy thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)



3. Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

- Bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống của nhân dân
- Khẳng định ý chí độc lập, tự chủ và tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế trong sáng của nhân dân Việt Nam
- Tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước
- Để lại bài học kinh nghiệm quý giá cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tương lai
- Góp phần bảo vệ hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á và trên thế giới



4. Bài học (1): Phát huy tinh thần yêu nước; củng cố khối đại đoàn kết

- Không ngừng phát huy tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân: tạo sức mạnh tổng hợp của dân tộc; cần đẩy mạnh giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ
- Củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân: dân tộc nhỏ, nghèo, lạc hậu vẫn thắng kẻ thù hùng mạnh nhờ đoàn kết một lòng; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần phát huy vai trò



4. Bài học (2): Sức mạnh dân tộc + thời đại; xây dựng và bảo vệ; nghệ thuật chiến tranh

- Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại: sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định
- Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (xây dựng đất nước vững mạnh là điều kiện bảo vệ; tăng cường quốc phòng, an ninh tạo sức mạnh cho xây dựng)
- Phát triển sáng tạo nghệ thuật chiến tranh nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân: nghệ thuật toàn dân đánh giặc, tiến công chủ động, kiên quyết, mưu trí, sáng tạo; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, có chiến lược bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa

2 Dòng thời gian

- 7-1-1979**
Giải phóng Phnôm Pênh
- 17-2-1979**
Chiến tranh biên giới phía Bắc bùng nổ
- 3-1988**
Hải quân hi sinh anh dũng ở Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao
- 1994**
Phê chuẩn Công ước về Luật Biển
- 2012**
Quốc hội thông qua Luật Biển Việt Nam

★ GHI NHỚ

- Bối cảnh: độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội; khó khăn sau chiến tranh
- Ba cuộc đấu tranh: biên giới Tây Nam (1975–1979) · biên giới phía Bắc (từ 17-2-1979) · bảo vệ chủ quyền Biển Đông (từ 1975 đến nay)
- Ý nghĩa: bảo vệ Tổ quốc, khẳng định ý chí độc lập, tự chủ, tạo điều kiện xây dựng đất nước
- Bài học: tinh thần yêu nước · đại đoàn kết · sức mạnh dân tộc + thời đại, xây dựng và bảo vệ · nghệ thuật chiến tranh nhân dân

Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay

Chủ đề 4 · Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Công cuộc Đổi mới từ năm 1986 trải qua ba giai đoạn, giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa nhưng đổi mới tư duy, cơ chế và cách làm.

12-1986

Đại hội VI mở đầu thời kì Đổi mới

3

giai đoạn: 1986–1995, 1996–2006, từ 2006 đến nay

1-4-1989

bãi bỏ hoàn toàn chế độ tem phiếu

1 Kiến thức trọng tâm



1. Giai đoạn khởi đầu (1986 – 1995): Hoàn cảnh

- Đổi mới xuất phát từ yêu cầu sống còn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển đất nước, đảm bảo đời sống nhân dân
- Đồng thời phù hợp với xu thế chung của thời đại
- Đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ được đề ra tại Đại hội VI (1986), bổ sung tại Đại hội VII (1991)



Quan niệm về Đổi mới (Tư liệu 1)

- “Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp”
- Câu hỏi: Đổi mới thay đổi cái gì và giữ nguyên cái gì?



2. Giai đoạn 1996 – 2006: Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đại hội VIII (1996): xác định Việt Nam chuyển sang thời kì mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước
- Mục tiêu (Tư liệu 2): xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí... dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh
- Tạo nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá và hội nhập quốc tế sâu rộng giai đoạn tiếp theo



Nội dung đường lối 1996 – 2006

- Kinh tế: đẩy mạnh CNH, HĐH; tiếp tục phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng đầu tư kết cấu hạ tầng; xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập khu vực và thế giới
- Chính trị, văn hoá – xã hội, an ninh – quốc phòng: xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy dân chủ; giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo; tăng cường an ninh – quốc phòng
- Đối ngoại: đặt trọng tâm chủ trương “hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước



3. Giai đoạn từ 2006 đến nay: Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, hội nhập quốc tế sâu rộng

- Đại hội X (2006): đẩy mạnh toàn diện công cuộc Đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển
- Kinh tế: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức; phấn đấu đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có nền công nghiệp theo hướng hiện đại
- Chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh – quốc phòng: xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ vững chắc Tổ quốc
- Đối ngoại: từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng”, hội nhập kinh tế là trọng tâm

2 Dòng thời gian

- 12-1986**
Đại hội VI, mở đầu Đổi mới
- 1991**
Đại hội VII bổ sung đường lối
- 1996**
Đại hội VIII: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- 2006**
Đại hội X: đẩy mạnh toàn diện Đổi mới

★ GHI NHỚ

- 1986–1995: khởi đầu Đổi mới, trọng tâm là đổi mới kinh tế (Đại hội VI, VII)
- 1996–2006: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế (Đại hội VIII)
- 2006 đến nay: tiếp tục CNH, HĐH, hội nhập quốc tế sâu rộng (từ Đại hội X)
- Đổi mới không thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho mục tiêu thực hiện hiệu quả hơn

Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới

Chủ đề 4 · Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 **Đổi mới đã đưa Việt Nam ra khỏi khủng hoảng, đạt nhiều thành tựu về kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội, hội nhập quốc tế và rút ra bốn bài học lớn.**

409 tỉ USD

GDP của Việt Nam năm 2022

4 109 USD

thu nhập bình quân đầu người năm 2022

189/193

quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ ngoại giao với Việt Nam

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Thành tựu về kinh tế (1): Chuyển đổi mô hình và tăng trưởng

- Công cuộc Đổi mới đưa Việt Nam ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế mạnh mẽ, sâu rộng
- Chuyển từ mô hình kinh tế tập trung, bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- Tốc độ tăng trưởng khá cao, tương đối bền vững: từ 1986 đến nay GDP đạt trên 6%/năm
- Năm 2020, 2021 do dịch COVID-19, tăng GDP chỉ đạt 2,91% và 2,59% nhưng vẫn là mức tăng dương; 2022 GDP đạt 409 tỉ USD



1a. Thành tựu về kinh tế (2): Cơ cấu, hạ tầng, hội nhập

- Cơ cấu theo ngành chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tỉ trọng công nghiệp – xây dựng từ 28,88% (1986) lên 38,26% (2022); dịch vụ từ 33,06% lên 41,33%; nông, lâm, thủy sản từ 38,06% xuống 11,88%
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế: đa dạng hoá, các thành phần đóng vai trò tích cực
- Cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện và hiện đại
- Hội nhập kinh tế quốc tế: thị trường xuất, nhập khẩu mở rộng, vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh



1b. Thành tựu về chính trị, an ninh – quốc phòng

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh
- Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả
- Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc
- Thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân được củng cố, tăng cường
- Góp phần giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc



1c. Thành tựu về văn hoá – xã hội

- Xoá đói, giảm nghèo thành công, đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển
- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, không ngừng nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo giảm; y tế, tuổi thọ, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng
- Giáo dục phát triển về quy mô, đa dạng hoá loại hình trường lớp; khoa học – công nghệ và văn hoá có nhiều chuyển biến tích cực
- Văn hoá truyền thống được bảo tồn, phát huy; giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể được xác định, đánh giá theo chuẩn quốc tế
- Đến 2015, Việt Nam hoàn tất việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỉ (MDGs) của Liên hợp quốc



1d. Thành tựu hội nhập quốc tế (1): chính trị và kinh tế

- Chính trị: tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, bạn bè truyền thống; xây dựng, định hình các thể chế đối ngoại đa phương, sẵn sàng đóng góp có trách nhiệm
- Từ một quốc gia bị bao vây, cấm vận → quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ; quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia; quan hệ với Quốc hội và Nghị viện của hơn 140 nước (tính đến 2021)
- Kinh tế: hội nhập sâu rộng, nhiều cấp độ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu, mở rộng đầu tư nước ngoài và tăng trưởng xuất khẩu



1d. Thành tựu hội nhập quốc tế (2): quốc phòng, văn hoá, khoa học, y tế, môi trường

- An ninh – quốc phòng: quan hệ quốc phòng với hơn 100 quốc gia, cử 33 Cơ quan Tuỳ viên Quốc phòng thường trú; 52 quốc gia đặt Cơ quan Tuỳ viên Quốc phòng, Tuỳ viên Quân sự tại Việt Nam (đến 2022)
- Văn hoá, giáo dục: hợp tác, giao lưu văn hoá, thông tin đối ngoại; đẩy mạnh hợp tác giáo dục quốc tế
- Khoa học – công nghệ: thành viên gần 100 tổ chức quốc tế; hợp tác với hơn 90 quốc gia, vùng lãnh thổ; hơn 80 điều ước, thoả thuận quốc tế
- Y tế, bảo vệ môi trường: tăng cường hợp tác, đạt nhiều thành tựu (kỹ thuật cao trong y tế chuyên sâu, kiểm soát ô nhiễm, bảo tồn đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu...)



2. Bài học kinh nghiệm (1) và (2)

- Thứ nhất: Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; mục tiêu này là sợi chỉ đỏ dẫn đường cho Đổi mới toàn diện đất nước
- Thứ hai: Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp; luôn tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, tổng kết thực tiễn



2. Bài học kinh nghiệm (3) và (4)

- Thứ ba: Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân; quán triệt quan điểm “dân là gốc”; “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”
- Thứ tư: Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để tạo sức mạnh tổng hợp phát triển đất nước nhanh và bền vững; tiếp tục kết hợp với xu thế toàn cầu hoá, cách mạng khoa học – công nghệ...

2 Dòng thời gian

- 1-4-1989**
Bãi bỏ hoàn toàn chế độ tem phiếu
- 1992–1993**
Xây dựng đường dây 500 kV Bắc – Nam
- 2015**
Hoàn tất Mục tiêu Thiên niên kỉ
- 2020**
GDP tăng 2,91% do đại dịch COVID-19
- 2022**
GDP đạt 409 tỉ USD

★ GHI NHỚ

- Thành tựu: kinh tế (tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, hạ tầng) · chính trị, an ninh – quốc phòng · văn hoá – xã hội · hội nhập quốc tế
- Việt Nam ra khỏi khủng hoảng, ra khỏi tình trạng kém phát triển; từ bị bao vây, cấm vận đến quan hệ ngoại giao với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ
- Bốn bài học: kiên trì mục tiêu · đổi mới toàn diện, đồng bộ · vì lợi ích của nhân dân · kết hợp nội lực – ngoại lực

Hoạt động đối ngoại trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945)

Chủ đề 5 · Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Từ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đến Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động đối ngoại ngày càng gắn cách mạng Việt Nam với phong trào thế giới.

1905

Phan Bội Châu sang Nhật Bản, tổ chức phong trào Đông du

200

thanh niên được đưa sang Nhật Bản học tập

1923

Nguyễn Ái Quốc từ Pháp đến Liên Xô

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu

- Chủ yếu ở Nhật Bản, Trung Quốc; mục đích tìm sự giúp đỡ từ bên ngoài để chống thực dân Pháp, giành độc lập
- Đầu 1905: sang Nhật Bản nhờ giúp vũ khí, đào tạo nhân lực; đưa 200 thanh niên sang học ở các trường tư thực
- 1908: tham gia thành lập các tổ chức đoàn kết quốc tế: Điền – Quế – Việt liên minh, Đông Á đồng minh
- 1911: quyết định hoạt động ở Trung Quốc; đầu 1912 thành lập Việt Nam Quang phục hội và tham gia thành lập Chấn Hoa Hưng Á; cử người liên lạc với Công sứ Đức, Đại sứ quán Nga...



1b. Hoạt động đối ngoại của Phan Châu Trinh

- Chủ yếu ở Pháp; mục đích vận động cải cách cho Việt Nam
- Năm 1911: sang Pháp, tiếp xúc với một số nhóm Việt kiều, tổ chức, đảng phái tiến bộ
- Nhiều lần gửi kiến nghị đến các thành viên của Chính phủ Pháp..., phê phán chính quyền thực dân, thức tỉnh dư luận Pháp về tình hình Việt Nam
- Đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập và hoạt động của một số tổ chức yêu nước Việt Nam tại Pháp



2a. Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1911 – 1922)

- Đi qua nhiều quốc gia, có hoạt động đối ngoại nổi bật tại Pháp
- Gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều nhà hoạt động chính trị, văn hoá của Pháp và nhiều nước châu Âu
- 1920: tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp
- 1921: tham gia thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa – hình thức liên minh của các dân tộc bị áp bức
- Trên cương vị Trưởng ban Nghiên cứu về Đông Dương thuộc Đảng Cộng sản Pháp, xây dựng mối quan hệ gần bó giữa những người cộng sản với nhân dân lao động Pháp và nhân dân các nước thuộc địa



2a. Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô và Trung Quốc (1923 – 1930)

- 6-1923: từ Pháp đến Liên Xô, tích cực tham gia các hội nghị, đại hội của Quốc tế Cộng sản; trình bày quan điểm về vai trò của cách mạng thuộc địa và quan hệ giữa cách mạng ở chính quốc với thuộc địa
- Bằng hoạt động đó, chính thức xác lập mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với Quốc tế Cộng sản và cách mạng thế giới
- Cuối 1924: đến Quảng Châu (Trung Quốc), liên lạc với lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á và Trung Quốc, mở các lớp huấn luyện chính trị cho thanh niên yêu nước Việt Nam
- Nhấn mạnh sự cần thiết phải đoàn kết và tập hợp lực lượng quốc tế



2b. Đảng Cộng sản Đông Dương (1930 – 1945): Quốc tế Cộng sản và Hoa Kiều

- Hoạt động đối ngoại chủ yếu phục vụ đấu tranh chống thực dân, phát xít, góp phần bảo vệ hoà bình, tiến tới giành độc lập, tự do
- Là một phân bộ của Quốc tế Cộng sản: lãnh đạo, tổ chức nhiều hoạt động ủng hộ Liên Xô; phối hợp với các tổ chức của người Pháp, người Hoa ở Đông Dương quyền góp giúp đỡ nạn nhân chiến tranh ở Trung Quốc
- Củng cố quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, thành lập Tiểu ban vận động Hoa Kiều, giúp người Hoa tổ chức hội cứu quốc
- Liên lạc với phong trào dân tộc chống quân phiệt Nhật Bản ở Miến Điện, Mã Lai, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a...



2b. Mặt trận Việt Minh và hoạt động đối ngoại (1941 – 1945)

- Thông qua Mặt trận Việt Minh, thể hiện rõ chủ trương đứng về phía lực lượng Đồng minh chống quân phiệt Nhật Bản
- Đồng thời tranh thủ sự ủng hộ quốc tế cho cách mạng Việt Nam
- Đại diện Việt Minh tiếp xúc với đại diện Trung Hoa Dân quốc, bàn kế hoạch phối hợp chống Nhật; cử đại biểu tham gia Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội
- Bất liên lạc với phái bộ Mỹ ở phía nam Trung Quốc; cuối 4-1945 xác lập sự hợp tác giữa Việt Minh và Cơ quan Tình báo chiến lược Mỹ (OSS) tại châu Á

2 Dòng thời gian

- **1905**
Phan Bội Châu sang Nhật Bản
- **1912**
Thành lập Việt Nam Quang phục hội
- **12-1920**
Nguyễn Ái Quốc dự sáng lập Đảng Cộng sản Pháp
- **6-1923**
Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô
- **7-1925**
Thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức

★ GHI NHỚ

- Phan Bội Châu (Nhật Bản, Trung Quốc): tìm sự giúp đỡ bên ngoài; Phan Châu Trinh (Pháp): vận động cải cách
- Nguyễn Ái Quốc: Pháp (1911–1922) → Liên Xô (từ 1923) → Quảng Châu (từ 1924), gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới
- Đảng Cộng sản Đông Dương (1930–1945): ủng hộ Liên Xô, quan hệ Hoa Kiều, phong trào chống Nhật ở Đông Nam Á; Mặt trận Việt Minh hợp tác Đồng minh (Trung Hoa Dân quốc, Mỹ)

Hoạt động đối ngoại trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ (1954 – 1975)

Chủ đề 5 · Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Trong hai cuộc kháng chiến, đối ngoại phối hợp chặt chẽ với quân sự, chính trị: độc lập, tự chủ, kiên định mục tiêu, linh hoạt về sách lược.

6-3-1946

kí Hiệp định Sơ bộ Việt – Pháp

1950

thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô

27-1-1973

kí Hiệp định Pa-ri về Việt Nam

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Đối ngoại 1945 – 1946: bảo vệ chính quyền cách mạng

- Mục đích: bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, tránh đối đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù
- Chính phủ gửi thư, công hàm đề nghị Đại hội đồng Liên hợp quốc và các nước lớn công nhận Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
- Với Trung Hoa Dân quốc: vừa đấu tranh chính trị, vừa vận động ngoại giao; hữu nghị, thân thiện với nhân dân Trung Quốc, hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc để tranh thủ thời gian củng cố chính quyền
- Với Pháp: Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) rồi Tạm ước (14-9-1946) để kéo dài hoà bình, chuẩn bị kháng chiến



1b. Đối ngoại 1946 – 1950 và sau 1950

- Sau 12-1946: thể hiện thiện chí hoà bình, đề nghị Pháp mở thương lượng, kêu gọi nhân dân Pháp chống chiến tranh
- Mở cơ quan đại diện ngoại giao tại một số nước châu Á, lập cơ quan thông tin ở một số nước
- 1950: thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác – thắng lợi chính trị to lớn, tạo tiền đề cho thắng lợi quân sự
- 1951: Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào thành lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng chủ quyền
- Gặp gỡ đại diện Đảng Cộng sản Pháp và nhiều tổ chức quốc tế; thành lập hội hữu nghị, Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới



1c. Hội nghị Giơ-ne-vơ (1954)

- 5-1954: Hội nghị quốc tế về Đông Dương tổ chức ở Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ)
- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kiên trì đấu tranh bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương
- 21-7-1954: Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết – văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương



2a. Sau Giơ-ne-vơ (1954): Đối ngoại phục vụ xây dựng miền Bắc và đấu tranh ở miền Nam

- Tập trung đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, củng cố quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế
- Phối hợp với Ủy ban Giám sát quốc tế yêu cầu chính quyền Sài Gòn mở hội nghị hiệp thương về tổng tuyển cử thống nhất đất nước
- Khéo léo cân bằng quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc; vận động các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, ủng hộ kháng chiến ở miền Nam
- Thiết lập quan hệ ngoại giao với Lào, quan hệ láng giềng hữu nghị với Cam-pu-chia; ủng hộ đấu tranh chống thực dân của nhân dân Á, Phi, Mỹ La-tinh; liên minh chiến đấu với lực lượng yêu nước Lào, Cam-pu-chia



2b. “Vừa đánh, vừa đàm”

- Cùng với thắng lợi quân sự, chủ động kết hợp “vừa đánh, vừa đàm”
- Cung cấp tư liệu về cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh
- Tích cực vận động quốc tế công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam



2c. Hội nghị Pa-ri và Hiệp định Pa-ri (27-1-1973)

- Trên bàn đàm phán tại Hội nghị Pa-ri, đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam lần lượt đưa ra các phương án yêu cầu Mỹ chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam
- 27-1-1973: Hiệp định Pa-ri được kí kết
- Điều khoản quan trọng: Mỹ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam

2 Dòng thời gian

- 6-3-1946**
Hiệp định Sơ bộ
- 14-9-1946**
Tạm ước Việt – Pháp
- 1950**
Quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô
- 1951**
Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào
- 21-7-1954**
Hiệp định Giơ-ne-vơ
- 27-1-1973**
Hiệp định Pa-ri



GHI NHỚ

- Chống Pháp: bảo vệ chính quyền cách mạng (Hiệp định Sơ bộ, Tạm ước) → 1950 quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa → 1951 Liên minh Việt – Miên – Lào → 1954 Hiệp định Giơ-ne-vơ
- Chống Mỹ: đòi thi hành Giơ-ne-vơ, tranh thủ viện trợ và ủng hộ quốc tế, “vừa đánh, vừa đàm” → Hiệp định Pa-ri 27-1-1973
- Đường lối: độc lập, tự chủ, kiên định mục tiêu, linh hoạt về sách lược

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Chủ đề 5 · Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Từ 1975 đến nay, đối ngoại Việt Nam phá thế bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ và hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới.

20-9-1977

Việt Nam trở thành thành viên Liên hợp quốc

1995

bình thường hoá quan hệ Việt – Mỹ, gia nhập ASEAN

2 lần

được bầu Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an

1 Kiến thức trọng tâm



1. Đối ngoại 1975 – 1985: nguyên tắc và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa

- Trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi, Việt Nam tích cực thiết lập, mở rộng quan hệ và hợp tác với nhiều nước
- Phối hợp với các nước xã hội chủ nghĩa trên diễn đàn quốc tế, đẩy mạnh hợp tác toàn diện, nhất là kinh tế; 1978 gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)
- Với Trung Quốc: đàm phán để giải quyết các xung đột về biên giới, lãnh thổ, lãnh hải, kiên quyết bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia



1. Đối ngoại 1975 – 1985: Đông Nam Á, tổ chức quốc tế và các nước khác

- Đông Nam Á: phát triển quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác với Lào, Cam-pu-chia; từ 1980 chủ trương thúc đẩy đối thoại, từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN
- Tích cực thiết lập quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế và nhiều nước; đấu tranh chống chính sách cấm vận của Mỹ, hợp tác giải quyết các vấn đề nhân đạo; đẩy mạnh quan hệ với các nước tư bản
- Tham gia các hoạt động góp phần phát huy vai trò tích cực của Phong trào Không liên kết trong cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình



2a. Thời kì Đổi mới: Định hướng và phá thế bao vây cấm vận

- Mục tiêu: phục vụ phát triển kinh tế và nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế
- Đại hội VII (1991): định hướng “Hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”
- Thoát khỏi bao vây, cô lập; trọng tâm là giải quyết vấn đề Cam-pu-chia
- Sau Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia (10-1991): bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (1991), với Mỹ (1995), gia nhập ASEAN (1995)



2b. Củng cố quan hệ truyền thống, mở rộng đối tác

- Từ giữa những năm 80, quan hệ với phần lớn các nước đã từng bước được cải thiện và mở rộng
- Phát triển mối quan hệ hữu nghị đặc biệt với Lào, Cam-pu-chia và Cu-ba
- Với Trung Quốc, Mỹ, Liên bang Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc: đẩy mạnh hợp tác, nâng tầm lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện
- Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản ngày càng chặt chẽ, được nâng lên quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện



2c. Chủ động, tích cực hội nhập khu vực và thế giới

- Là thành viên có trách nhiệm của nhiều tổ chức quốc tế (ASEAN, WTO...)
- Kí hiệp định tham gia Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP)...
- Tích cực đối ngoại tại các tổ chức, diễn đàn, hội nghị đa phương; ưu tiên hợp tác kinh tế, quốc phòng – an ninh
- Em có biết: tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế thuộc ASEAN, ASEM, APEC; hai lần được bầu vào Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kì 2008–2009 và 2020–2021



2d. Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải, biển đảo bằng đối ngoại

- Tham gia đàm phán, kí kết các thoả thuận, hiệp định về phân định biên giới trên bộ, trên biển
- Với Trung Quốc: kí hiệp ước về biên giới trên đất liền và phân định vịnh Bắc Bộ, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình
- Với Lào, Cam-pu-chia: nhiều thoả thuận phát triển đường biên giới hoà bình, hữu nghị
- Đàm phán về ranh giới trên biển với Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và Thái Lan, giải quyết bất đồng bằng đàm phán, thương lượng



2e. Hợp tác bảo vệ môi trường, giao lưu văn hoá, hỗ trợ nhân đạo

- Cam kết tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu; thúc đẩy gắn kết với các nước thông qua giao lưu văn hoá
- Tham gia đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu, kí Nghị định thư Ki-ô-tô, cam kết giảm phát thải khí nhà kính
- Thúc đẩy giao lưu văn hoá qua lễ hội, chương trình ngoại giao văn hoá, trao đổi giáo dục
- Hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thiên tai cho nhiều quốc gia: Cam-pu-chia, Cu-ba, Nê-pan, In-đô-nê-xi-a, I-rắc, Xi-ri, Thổ Nhĩ Kỳ...; giúp đỡ thiết bị, vật tư y tế cho một số nước trong đại dịch COVID-19

2 Dòng thời gian

- **20-9-1977**
Gia nhập Liên hợp quốc
- **1978**
Gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)
- **1991**
Bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc
- **1995**
Bình thường hoá quan hệ với Mỹ, gia nhập ASEAN
- **2008–2009 và 2020–2021**
Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an

★ GHI NHỚ

- 1975–1985: gia nhập Liên hợp quốc (1977), SEV (1978); hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy quan hệ với Đông Nam Á; chống cấm vận
- Từ 1986: phá thế bao vây, cấm vận; bình thường hoá quan hệ Trung Quốc (1991), Mỹ (1995); gia nhập ASEAN (1995)
- Củng cố đối tác truyền thống, nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện; hội nhập khu vực và thế giới (ASEAN, WTO, EVFTA, RCEP)
- Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ bằng đàm phán; hợp tác môi trường, giao lưu văn hoá, hỗ trợ nhân đạo

Khái quát cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh

Chủ đề 6 · Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 **Hồ Chí Minh là lãnh tụ thiên tài của dân tộc; cuộc đời và sự nghiệp của Người gắn liền với quá trình tìm đường cứu nước và lãnh đạo cách mạng Việt Nam.**

19-5-1890

ngày sinh của Nguyễn Sinh Cung (Hồ Chí Minh)

5-6-1911

Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước

2-9-1969

Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Yếu tố ảnh hưởng: hoàn cảnh đất nước

- Việt Nam có nền văn hiến lâu đời, hun đúc truyền thống quý báu: yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa...
- Từ giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp xâm lược, áp đặt ách cai trị; độc lập dân tộc và quyền tự do của đại bộ phận nhân dân bị tước đoạt
- Cuối XIX – đầu XX: các phong trào yêu nước chống Pháp đều thất bại
- Đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân là nhiệm vụ cấp bách và là khát vọng của cả cuộc đời Hồ Chí Minh



1b. Yếu tố ảnh hưởng: hoàn cảnh quê hương

- Quê ở xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An (thuộc huyện Nam Đàn cũ) – vùng đất “sơn thủy hữu tình”, có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời, nơi khởi nguồn của nhiều phong trào yêu nước
- Sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá và nhà khoa bảng nổi tiếng
- Phẩm chất người xứ Nghệ: cần cù trong lao động, ý chí trong học tập, đoàn kết trong đấu tranh
- Thời cận đại: Nghệ An có trung tâm công nghiệp Vinh – Bến Thủy lớn nhất Bắc miền Trung, sớm có điều kiện tiếp thu tư tưởng mới của thời đại



1c. Yếu tố ảnh hưởng: hoàn cảnh gia đình

- Sinh ra trong một gia đình yêu nước: cha là Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc – một nhà nho mẫu mực; mẹ là Hoàng Thị Loan – người phụ nữ đảm đang, chăm chỉ, am hiểu các loại hình văn hoá dân gian
- Dù trải qua tuổi thơ vất vả, sự nề nếp, truyền thống hiếu học, giàu tình yêu thương của gia đình giúp Người sớm hình thành nhân cách tốt đẹp và có sự đồng cảm với nhân dân lao động



2a. Thời niên thiếu (1890 – 1911)

- 19-5-1890: sinh ra (thuở nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung), quê cha ở Làng Sen, quê mẹ ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên (Nghệ An)
- 1895: theo cha mẹ vào Huế; 1901 mẹ qua đời, theo cha về quê, lấy tên Nguyễn Tất Thành
- 1906: theo cha vào Huế, học Trường Tiểu học Pháp – Việt Đông Ba và Trường Quốc học Huế; 1908: tham gia phong trào chống thuế ở Huế
- 1909: đến Bình Định, hoàn thành bậc Tiểu học; cuối 8-1910: đến Phan Thiết, dạy học ở Trường Dục Thanh, truyền thụ cho học sinh lòng yêu nước



5-6-1911: Ra đi tìm đường cứu nước

- Tháng 2-1911: rời Phan Thiết vào Sài Gòn, mang theo hoài bão ra nước ngoài, xem thế giới làm như thế nào rồi trở về giúp đồng bào
- 5-6-1911: Nguyễn Tất Thành (tên gọi mới là Văn Ba) rời Bến Nhà Rồng trên con tàu La-tu-sơ Tơ-rê-vin, bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước



2b. 1911 – 1941 (1): Từ 1911 đến 1920

- 1911–1917: đến nhiều nước châu Á, châu Âu, châu Phi, tìm hiểu cuộc sống của nhân dân lao động
- 1917: trở lại hoạt động ở Pháp; 1919: thay mặt người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi Hội nghị Véc-xai bản Yêu sách của nhân dân An Nam, kí tên Nguyễn Ái Quốc
- 7-1920: đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V. Lê-nin
- 12-1920: bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam



2b. 1911 – 1941 (2): 1921 – 1930

- 1921 đến 6-1923: ở Pháp, tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa, làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Người cùng khổ
- 6-1923: đến Liên Xô, tích cực hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế
- 11-1924 đến giữa 1927: hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc), thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra báo Thanh niên (1925)
- Giữa 1927 đến cuối 1929: hoạt động ở Pháp, Bỉ, Đức, Xiêm...
- Đầu 1930: triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Cửu Long (Hong Công, Trung Quốc), soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng



2b. 1911 – 1941 (3): 1930 – 1941

- 1933: hoạt động tại Liên Xô
- 1938: rời Liên Xô trở lại Trung Quốc và hoạt động cách mạng ở đây
- 28-1-1941: sau hơn 30 năm xa Tổ quốc, Nguyễn Ái Quốc trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam



2c. Trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam (1941 – 1945)

- 5-1941: triệu tập và chủ trì Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng; tham gia thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh)
- 8-1942: lấy tên Hồ Chí Minh, sang Trung Quốc tìm sự liên minh quốc tế; 9-1944: trở về nước tiếp tục lãnh đạo
- 8-1945: cùng Trung ương Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Tổng khởi nghĩa thắng lợi; được cử làm Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
- 2-9-1945: đọc Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà



2c. Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến (1945 – 1969)

- Cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945–1954)
- 1-1946: được Quốc hội khoá I bầu làm Chủ tịch nước; 2-1951 (Đại hội II) được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng
- Cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước
- 10-1956: Chủ tịch Đảng, kiêm Tổng Bí thư Đảng Lao động Việt Nam; 9-1960 (Đại hội III) tiếp tục được bầu làm Chủ tịch Đảng
- 2-9-1969: Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời tại Hà Nội

2 Dòng thời gian

- 19-5-1890**
Sinh tại Nghệ An
- 5-6-1911**
Rời Bến Nhà Rồng
- 12-1920**
Dự sáng lập Đảng Cộng sản Pháp
- 6-1-1930**
Hội nghị thành lập Đảng
- 28-1-1941**
Về nước
- 2-9-1945**
Đọc Tuyên ngôn Độc lập
- 2-9-1969**
Qua đời

★ GHI NHỚ

- Yếu tố ảnh hưởng: hoàn cảnh đất nước (Pháp xâm lược), quê hương Nghệ An, gia đình yêu nước hiếu học
- 1890–1911: Nguyễn Sinh Cung – Nguyễn Tất Thành; 5-6-1911 ra đi tìm đường cứu nước
- 1911–1941: từ Yêu sách (1919), Đảng Cộng sản Pháp (1920), Quảng Châu, thành lập Đảng (1930) đến về nước (28-1-1941)
- 1941–1969: lãnh đạo Cách mạng tháng Tám, Quốc dân, hai cuộc kháng chiến; qua đời 2-9-1969

Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc

Chủ đề 6 · Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

Với hành trình tìm đường cứu nước, sáng lập Đảng, lãnh đạo Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến, Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc.

7-1920

đọc Sơ thảo luận cương của Lê-nin, tìm ra con đường cứu nước

6-1-1930

Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu

28-1-1941

trở về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng

1 Kiến thức trọng tâm



1. Hành trình tìm đường cứu nước (bắt đầu 5-6-1911)

- Hành trình đi qua nhiều châu lục, tự học tập và dần thấu hiểu bản chất của chủ nghĩa thực dân và các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới
- Đó là cơ sở để Người đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin
- Trải qua gần 10 năm nghiên cứu, học tập, tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lê-nin đăng trên báo Nhân đạo



Vì sao Nguyễn Ái Quốc chọn con đường cách mạng vô sản?

- Luận cương của Lê-nin giúp Người khẳng định con đường giành độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam là đi theo con đường cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội
- Tư liệu 2 (Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 12, tr.563): “Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin... Dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”



Ý nghĩa của việc tìm ra con đường cứu nước

- Bước đầu giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam
- Mở ra giai đoạn phát triển mới cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam – giai đoạn gần phong trào cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới



2a. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng cho sự ra đời của Đảng

- Tích cực tố cáo bản chất áp bức, bóc lột, nô dịch của chủ nghĩa thực dân với nhân dân các nước thuộc địa; kêu gọi, thức tỉnh nhân dân đấu tranh
- Giữa 1921 tại Pháp: tham gia thành lập Hội liên hiệp thuộc địa, sáng lập báo Le Paria (Người cùng khổ); viết nhiều bài trên các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, Tạp chí Cộng sản...
- Luận điểm quan trọng: giải phóng dân tộc phải gắn với giải phóng giai cấp, chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản; cách mạng thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc có quan hệ chặt chẽ, cách mạng thuộc địa có thể thành công trước; khẳng định vai trò của chính đảng vô sản



2a. Chuẩn bị về tổ chức: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

- 6-1925: thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc) nhằm đào tạo người yêu nước thành cán bộ truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin, đưa lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào phong trào yêu nước, phong trào công nhân
- Tổ chức các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách
- Ảnh hưởng, thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển biến của phong trào công nhân, phong trào yêu nước, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929 – chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam



2b. Triệu tập, chủ trì Hội nghị thành lập Đảng (từ 6-1-1930)

- Ba tổ chức cộng sản hoạt động riêng rẽ, tranh giành quyền chúng, phê phán lẫn nhau → phong trào đứng trước nguy cơ chia rẽ
- Là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu các tổ chức cộng sản đến Cửu Long (Hồng Công, Trung Quốc) để họp nhất; hội nghị bắt đầu từ ngày 6-1-1930
- Những điểm lớn thống nhất: bỏ mọi xung đột cũ, thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương; định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; thảo luận Chính cương và Điều lệ sơ lược; kế hoạch thống nhất trong nước và cử Ban Chấp hành Trung ương lâm thời
- Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được xem là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng



2c. Ý nghĩa của việc thành lập Đảng (Tư liệu 4)

- Là kết quả của sự vận động phát triển và thống nhất của phong trào cách mạng trong cả nước
- Là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam
- “Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”
- Từ đây, cách mạng Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng, trở thành một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản thế giới



3a. Chuẩn bị Cách mạng tháng Tám: Hội nghị Trung ương 8 (5-1941)

- 28-1-1941: Nguyễn Ái Quốc về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam
- 10 đến 19-5-1941: triệu tập Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương tại Pác Bó (xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc
- Xác định cách mạng Việt Nam hiện tại là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc; chủ trương thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh); giúp nhân dân Lào, Cam-pu-chia thành lập mặt trận riêng
- Chủ trương thành lập Chính phủ Dân chủ Cộng hoà; chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm, tiến hành đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa



3b. Chuẩn bị lực lượng, căn cứ địa (1941 – 1945)

- Lực lượng chính trị: thành lập Mặt trận Việt Minh (5-1941); Chương trình cứu nước của Việt Minh hướng tới hai mục tiêu: nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, dân Việt Nam được sung sướng, tự do
- Lực lượng vũ trang: Tiểu đội du kích thoát li đầu tiên ở Cao Bằng (11-1941); Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944)
- Căn cứ địa cách mạng: chọn Cao Bằng (đầu 1941); chuyển cơ quan chỉ đạo từ Pác Bó về Tân Trào (Tuyên Quang); thành lập Khu Giải phóng Việt Bắc (6-1945)
- Tranh thủ ủng hộ quốc tế: 8-1942 lấy tên Hồ Chí Minh, sang Trung Quốc; 2-1945 sang Côn Minh tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế



3c. Trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám và thành lập nước

- Cùng Ban Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng (14 đến 15-8-1945), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa
- Chủ trì Đại hội Quốc dân (16, 17-8-1945): tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch
- Soạn thảo và đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2-9-1945)



4a. Lãnh đạo kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954): giai đoạn 1945 – 1946

- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng trước nhiều khó khăn, thử thách
- Đối nội: kêu gọi “Những cơm sẻ áo”, “Tăng gia sản xuất”; sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, Quỹ Độc lập; Tuần lễ vàng; 5-1-1946 Lời kêu gọi quốc dân đi bộ phiêu
- Đối ngoại: gửi thư tới Chủ tịch Hội đồng Liên hợp quốc, nguyên thủ các nước lớn; hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc; kí Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946) để kéo dài hoà bình
- 19-12-1946: thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến



4b. Lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1969)

- Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc: chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960)
- Chỉ đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam: 1-1959 chủ trì Hội nghị lần thứ 15 xác định phương hướng cơ bản cho cách mạng miền Nam; những năm 1965–1968 cùng Trung ương phân tích, dự báo, thể hiện quyết tâm đánh thắng quân Mỹ xâm lược
- Các bài thơ chúc Tết của Người không chỉ là lời động viên quân dân mà còn là mệnh lệnh chiến đấu, truyền đạt đường lối của Đảng
- Là biểu tượng đoàn kết, có vai trò lớn trong đấu tranh ngoại giao: vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ; cân bằng quan hệ Liên Xô – Trung Quốc, giữ vững đường lối độc lập, tự chủ

2 Dòng thời gian

- 7-1920**
Đọc luận cương của Lê-nin
- 6-1925**
Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên
- đầu 1930**
Chủ trì Hội nghị thành lập Đảng
- 5-1941**
Hội nghị Trung ương lần thứ 8, thành lập Việt Minh
- 8-1942**
Lấy tên Hồ Chí Minh
- 2-9-1945**
Tuyên ngôn Độc lập

★ GHI NHỚ

- Tìm đường cứu nước từ 5-6-1911; chọn con đường cách mạng vô sản (7-1920, 12-1920); gần cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới
- Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức; triệu tập, chủ trì Hội nghị thành lập Đảng (đầu 1930); Cương lĩnh chính trị đầu tiên
- Chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám: Hội nghị Trung ương 8, Việt Minh, lực lượng, căn cứ địa; Tuyên ngôn Độc lập 2-9-1945
- Lãnh đạo kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ; biểu tượng đoàn kết, ngoại giao; Anh hùng giải phóng dân tộc

Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam

Chủ đề 6 · Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam
Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống

 Hồ Chí Minh được nhân dân thế giới tôn vinh và “sống mãi” trong lòng dân tộc Việt Nam; tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người là di sản vô giá.

1987

UNESCO ra nghị quyết kỉ niệm 100 năm ngày sinh Người

14

chi nhánh của hệ thống bảo tàng, di tích lưu niệm Hồ Chí Minh

1976

Sài Gòn đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh

1 Kiến thức trọng tâm



1a. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới: Nghị quyết của UNESCO

- Khoá họp lần thứ 24 của UNESCO tại Pa-ri (1987) thông qua Nghị quyết 24C/18.6.5 về Kỉ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh
- Ghi nhận năm 1990 sẽ đánh dấu 100 năm Kỉ niệm ngày sinh của Người
- Tư liệu 1 (UNESCO): Người là “một biểu tượng xuất sắc về sự tự khẳng định dân tộc”, cống hiến trọn đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội
- Đóng góp trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, nghệ thuật là sự kết tinh của truyền thống văn hoá hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam và khát vọng của các dân tộc



1b. Dấu ấn của Người ở nhiều quốc gia

- Tượng và tượng đài tưởng niệm đã có mặt tại nhiều quốc gia: Lào, Phi-líp-pin, Thái Lan, Xin-ga-po, Ấn Độ, Mông Cổ (châu Á); Pháp, Nga, Hung-ga-ri (châu Âu); Chi-lê, Ác-hen-ti-na, Cu-ba, Mê-hi-cô, Pa-na-ma (châu Mỹ)...
- Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh được đặt cho nhiều quảng trường, trường học và đường phố tại nhiều quốc gia từ châu Á, châu Âu đến châu Phi, châu Mỹ
- Nhiều quốc gia nơi Người từng đến và hoạt động có công trình di tích tưởng niệm: Khách sạn Ca-tơn (Anh); Nhà số 9, Pa-ri (Pháp); Nhà số 248 và 250 đường Văn Minh, Quảng Châu; Khu di tích Hồ Chí Minh tại Liễu Châu, Quảng Tây (Trung Quốc)...



2a. Hồ Chí Minh “sống mãi” trong lòng nhân dân Việt Nam: vì sao?

- Cống hiến trọn đời cho độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân
- Người là nhà cách mạng, nhà văn hoá lớn với những đóng góp trên nhiều lĩnh vực
- Cuộc đời của Người là tấm gương đạo đức lớn với phong cách cá nhân độc đáo
- Vì vậy, mỗi người Việt Nam đều yêu quý, kính trọng và biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh



2b. Những biểu hiện tình cảm của nhân dân Việt Nam

- Sau khi Người qua đời, theo nguyện vọng của nhân dân cả nước: xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bảo tàng Hồ Chí Minh; hệ thống bảo tàng và di tích lưu niệm phát triển với 14 chi nhánh trong cả nước
- Nhân dân lập đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nhiều nơi
- Năm 1976, Quốc hội khoá VI đổi tên thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh
- Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn cảm hứng sáng tác của nhiều tác phẩm âm nhạc, thơ ca, kịch, nhiếp ảnh, hội hoạ... ở trong nước và trên thế giới



2c. Di sản tư tưởng, đạo đức, phong cách (Tư liệu 2)

- Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành tài sản tinh thần vô giá của Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc
- “Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức và tác phong. Chúng ta phải ra sức nghiên cứu, học tập để vận dụng đầy đủ trong việc định ra đường lối, chính sách của Đảng, trong hoạt động của Nhà nước, trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân”
- 7-11-2006: Bộ Chính trị khoá X ban hành Chỉ thị 06-CT/TW về tổ chức Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”
- 15-5-2016: Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 05-CT/TW về “đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; cuộc vận động lan toả đến các thế hệ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân

2 Dòng thời gian

- 1976**
Sài Gòn đổi tên Thành phố Hồ Chí Minh
- 1987**
UNESCO ra nghị quyết kỉ niệm 100 năm ngày sinh
- 7-11-2006**
Chỉ thị 06-CT/TW
- 15-5-2016**
Chỉ thị 05-CT/TW



GHI NHỚ

- Thế giới: UNESCO (1987) tôn vinh Người; tượng đài, đường phố, quảng trường, di tích ở nhiều nước
- Việt Nam: cống hiến trọn đời cho độc lập, tự do, hạnh phúc nhân dân; Lăng, Bảo tàng, 14 chi nhánh; Thành phố Hồ Chí Minh (1976)
- Di sản tư tưởng, đạo đức, phong cách là tài sản tinh thần vô giá; Chỉ thị 06-CT/TW (2006), 05-CT/TW (2016)
- Trách nhiệm của thế hệ trẻ: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh